

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (VSA)

CTCP Đại lý Hàng hải Việt Nam

Ngày	23,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	-5.3%	-

DT thuần	2024
1,101	tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 1.6%	

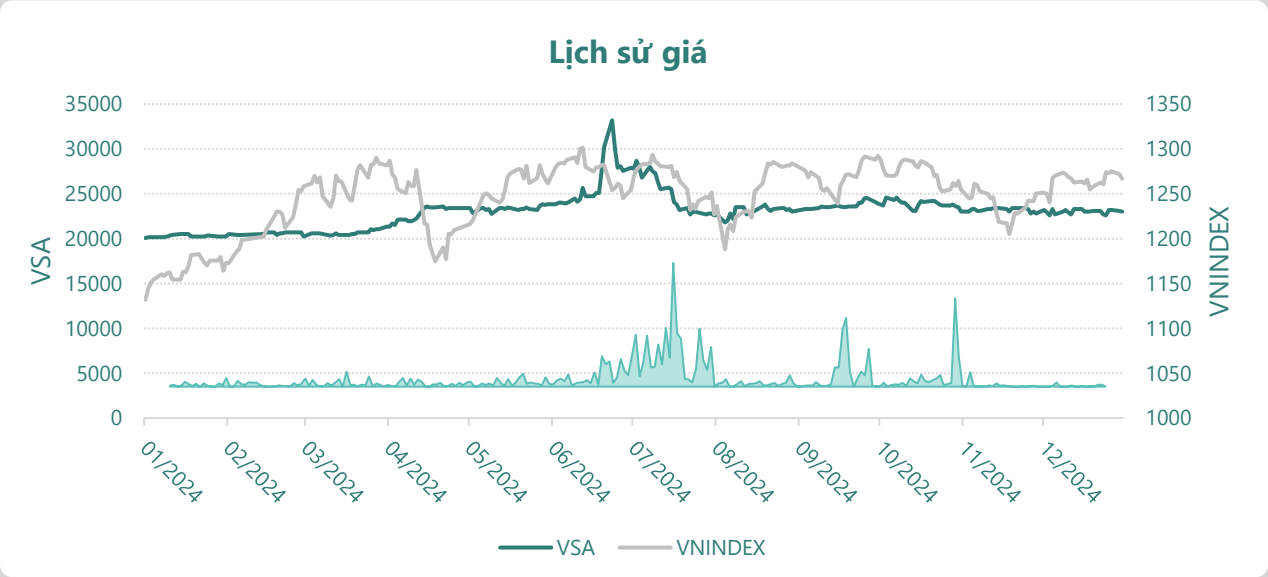
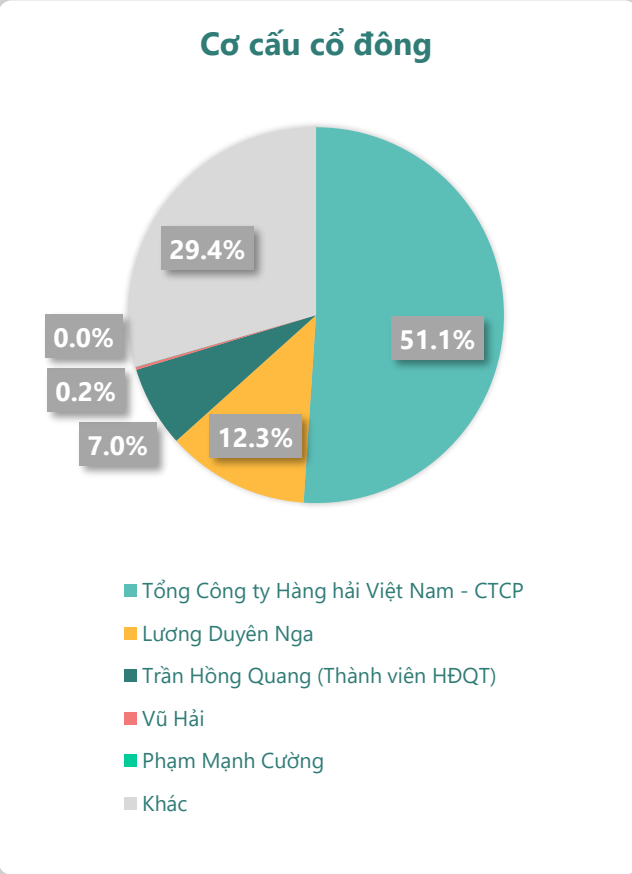
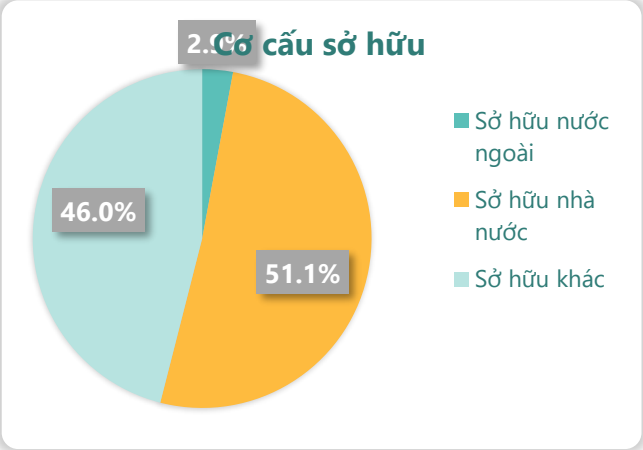
LN thuần	2024
26.5	tỷ VNĐ
YoY: ▼13.9 -34.3%	

LN sau thuế	2024
21.9	tỷ VNĐ
YoY: ▼20.9 -48.7%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
2.5%	
YoY: +/-▼ 2.5%	

ROE	2024
6.1%	
YoY: +/-▼ 5.4%	

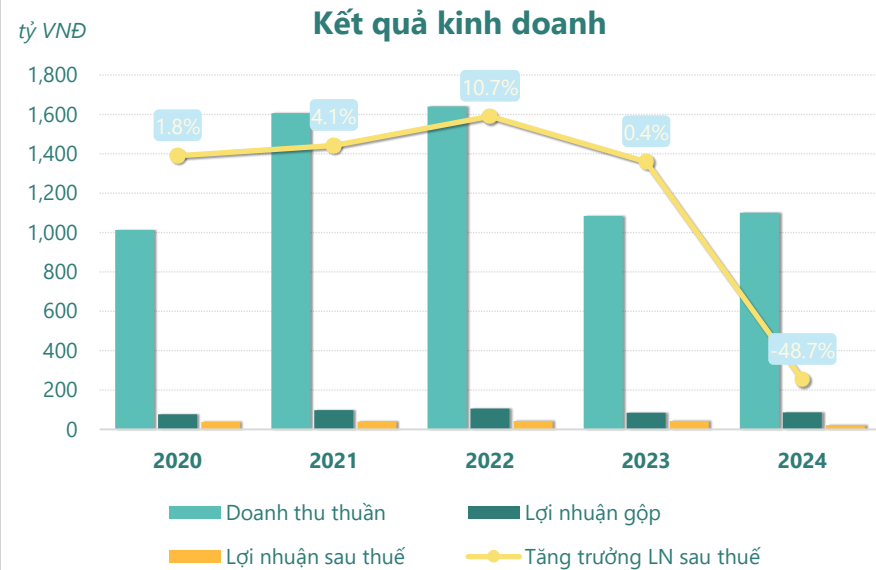
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	20,063 - 33,198
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	324
Số lượng CPLH (CP)	14,096,486
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,920
Sở hữu nước ngoài	2.9%
Beta	0.82
EPS	1,559
P/E	14.8



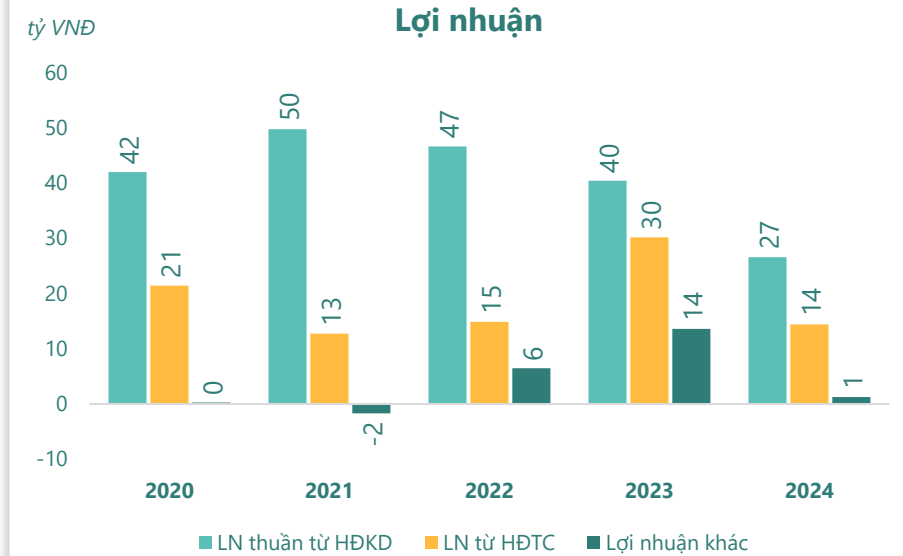
Năm **2024**, **VSA** ghi nhận doanh thu thuần **1,101** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.92** tỷ đồng, lần lượt **tăng 1.62%** và **giảm 48.7%** so với năm trước.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.13%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

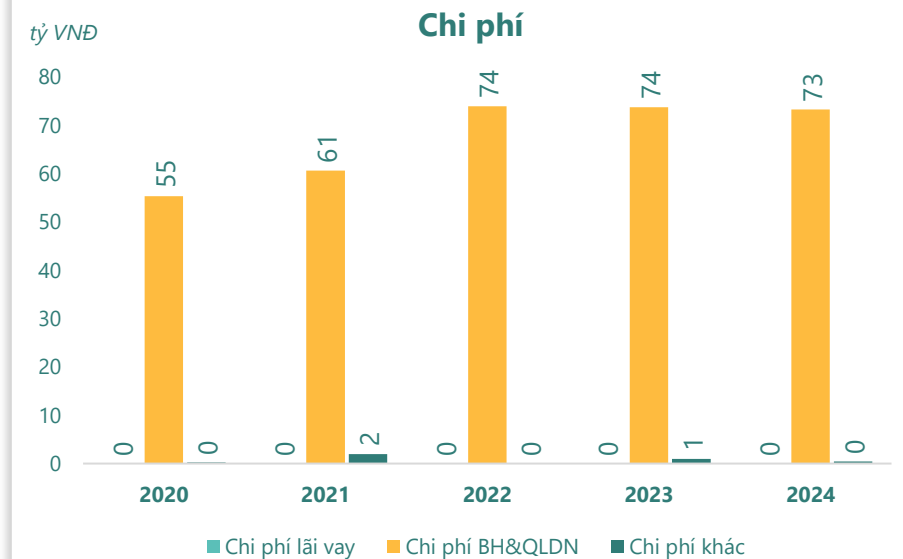
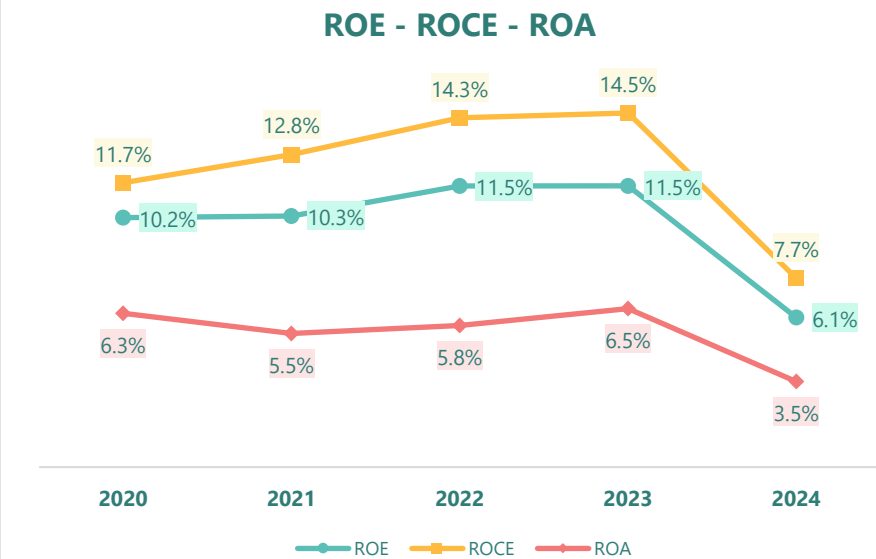


Năm **2024**, **VSA** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **26.55** tỷ đồng, **giảm đi 13.85** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (41.05 tỷ đồng) là 14.50 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



Chi phí lãi vay không đổi so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm xuống** còn **73.26** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.43** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VSA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **6.13%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

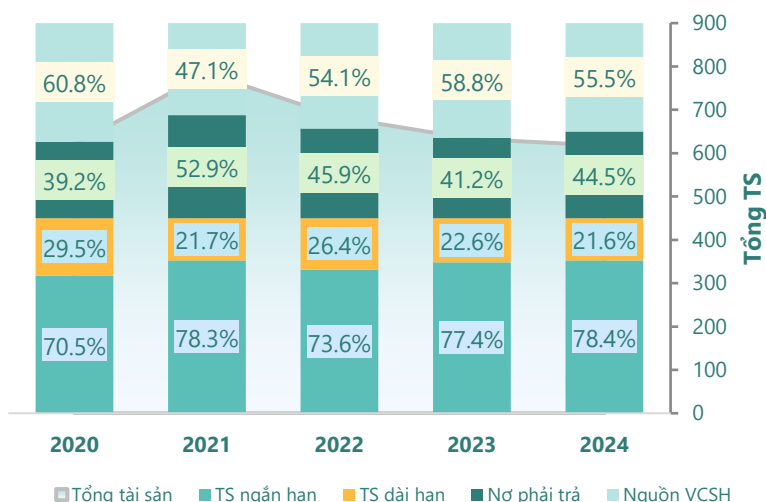




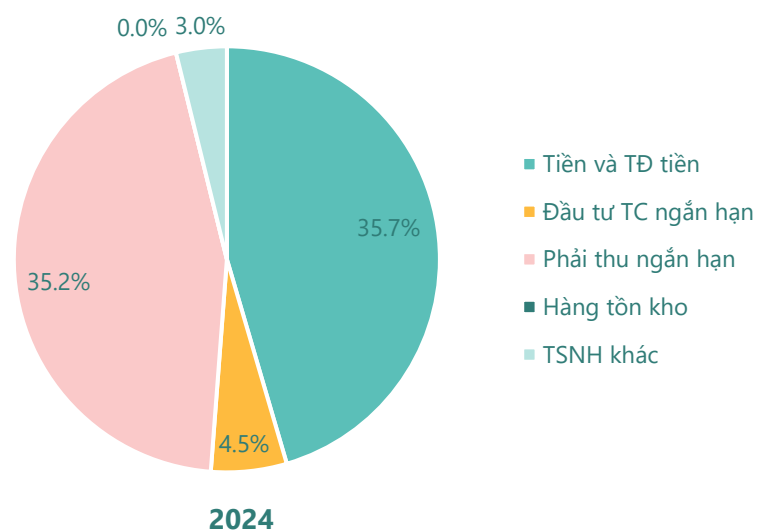
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

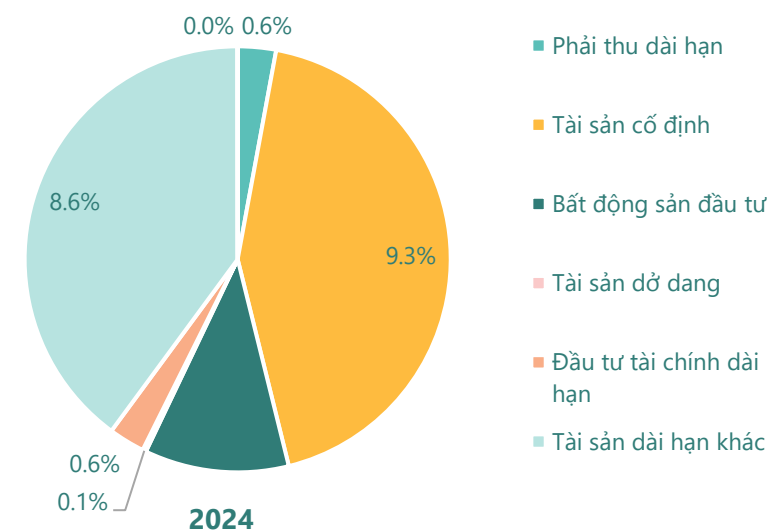
tỷ VNĐ



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VSA** năm 2024 đạt **617.2** tỷ đồng, giảm **2.47%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 55.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn của VSA năm 2024 giảm **1.18%** so với năm trước, đạt **484.1** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.4%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **35.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 35.2% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

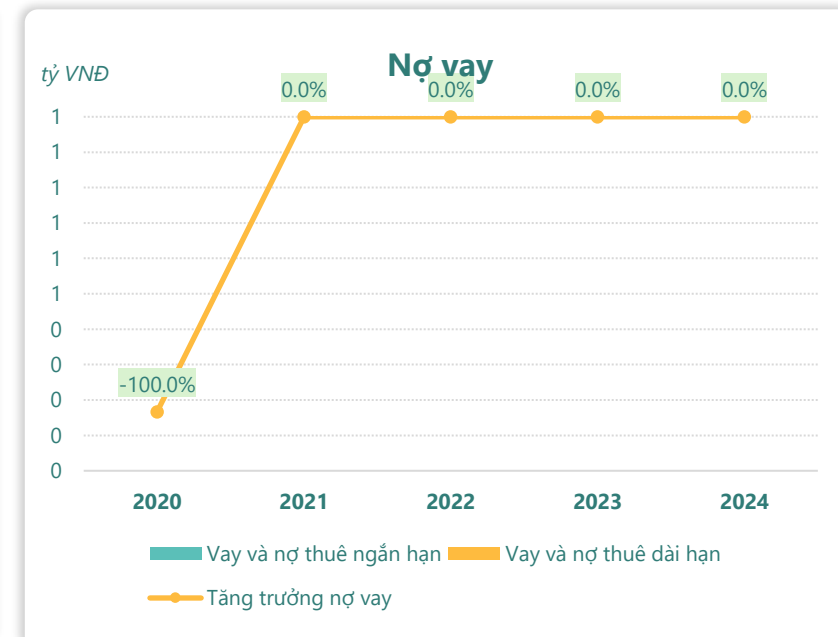
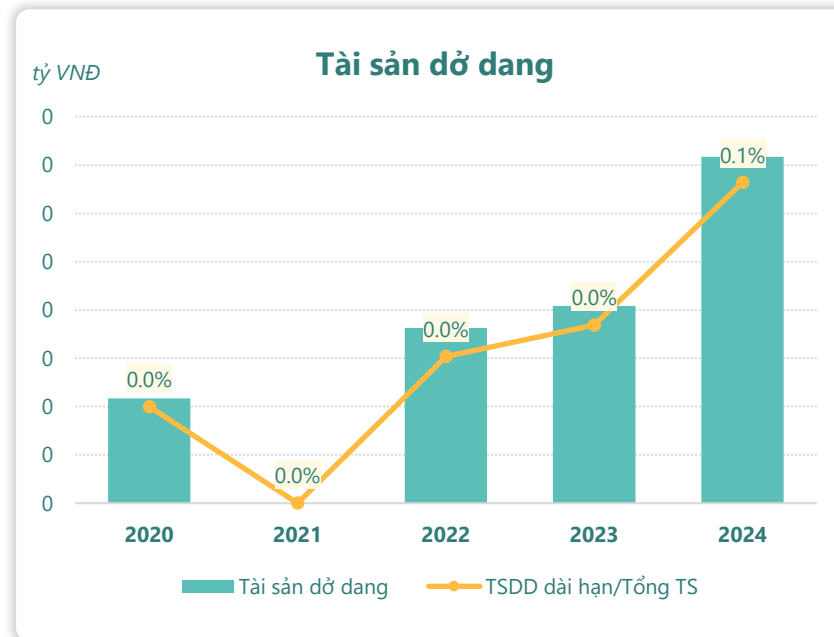
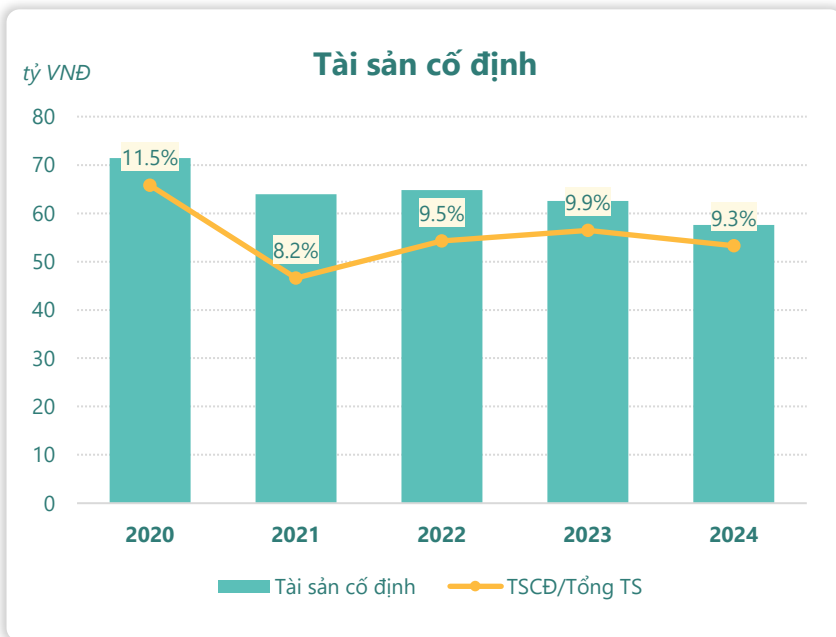
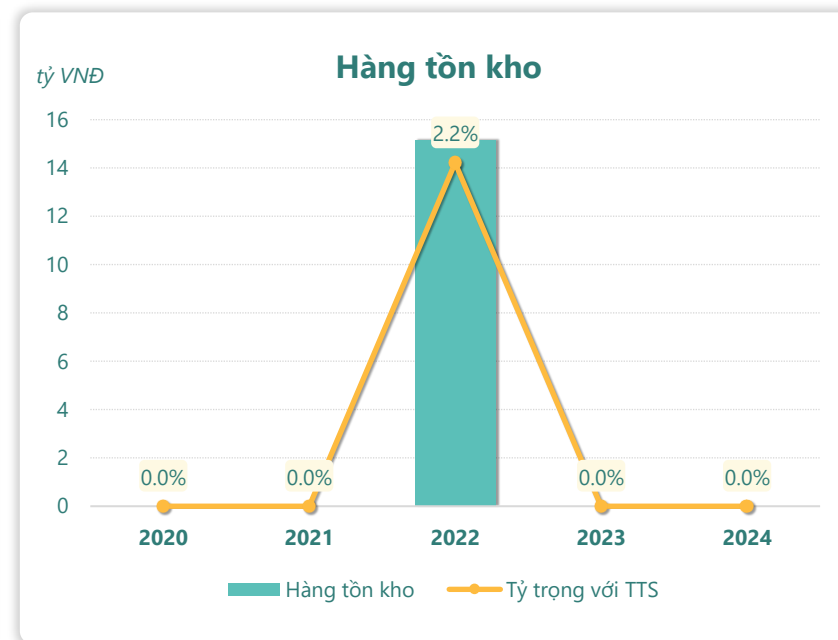
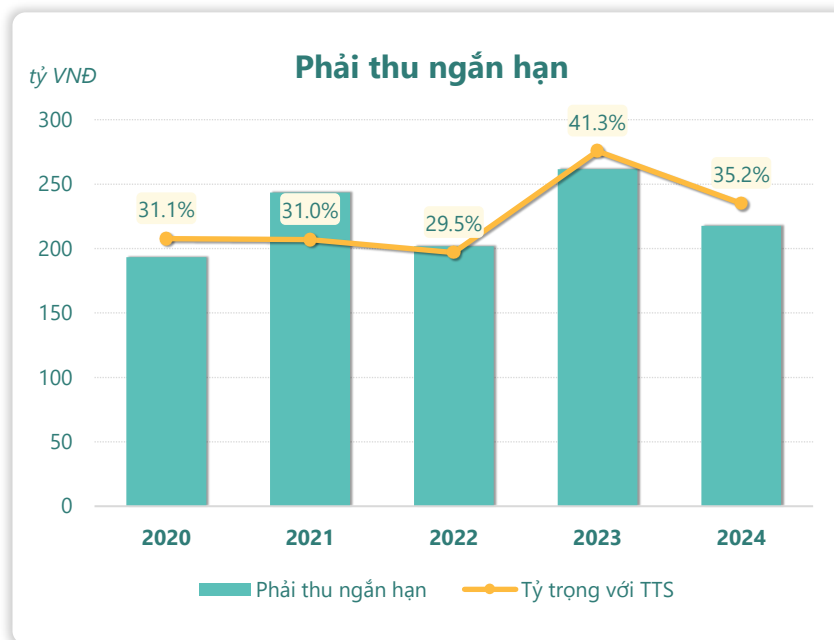
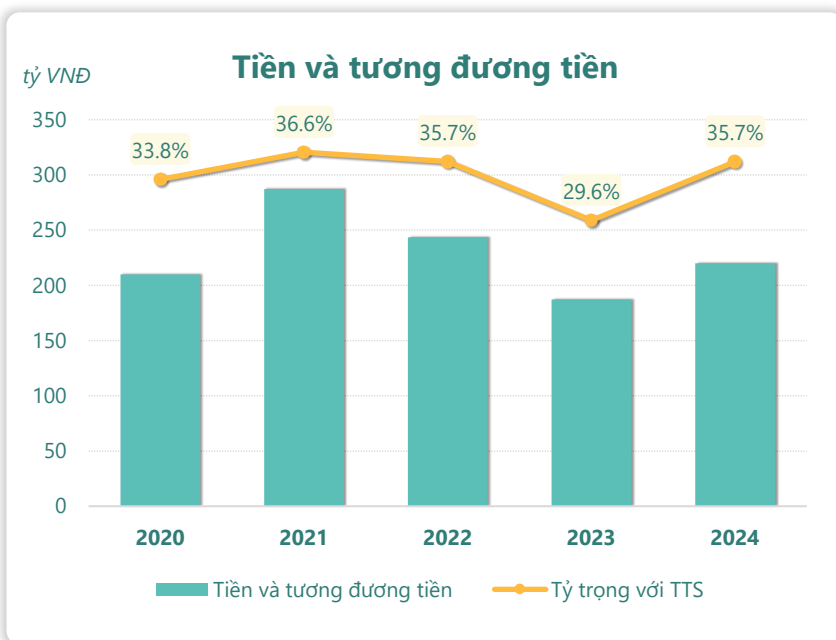
Tài sản dài hạn đạt **133.2** tỷ đồng giảm **6.87%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **9.33%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 8.61%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

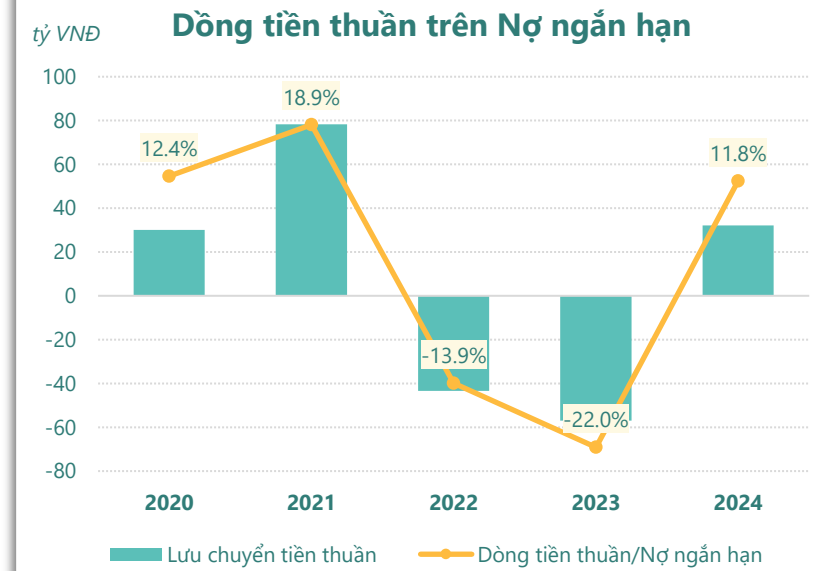
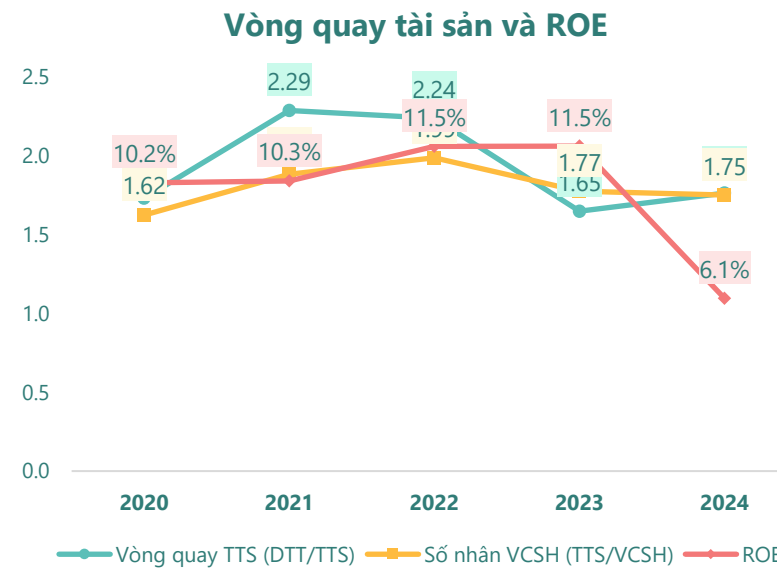
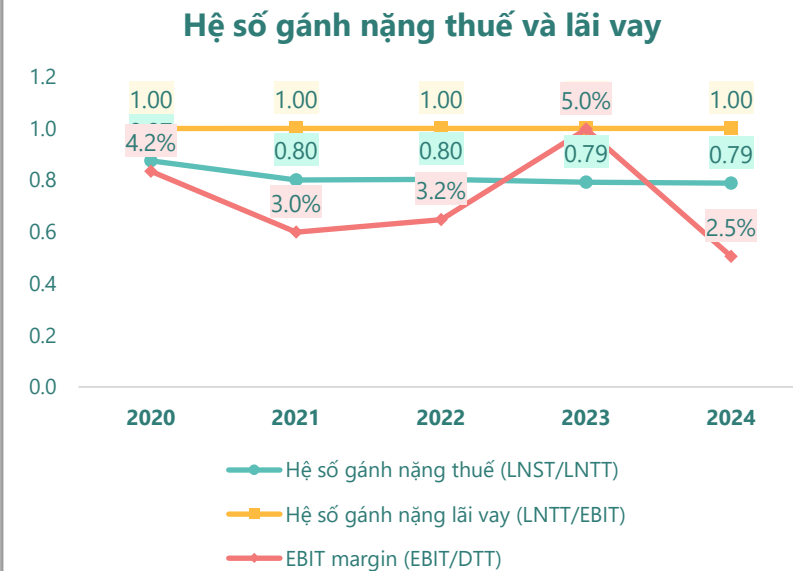
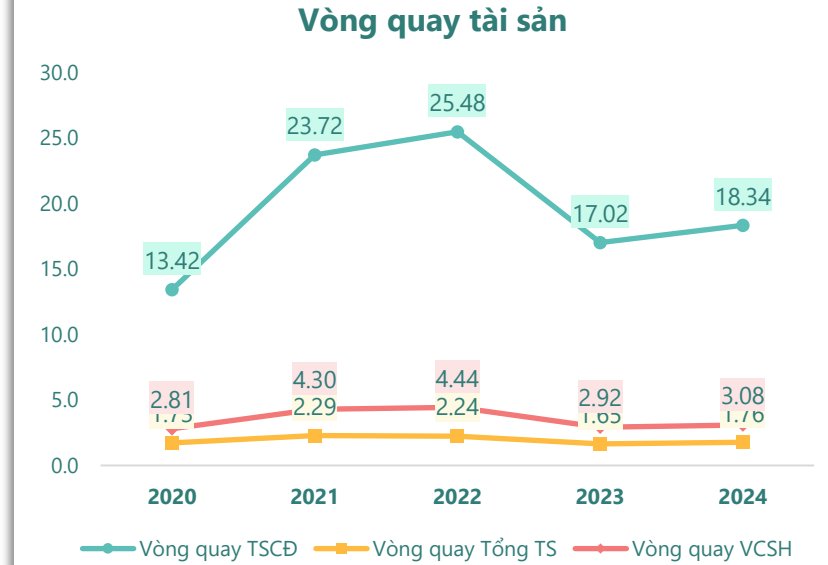
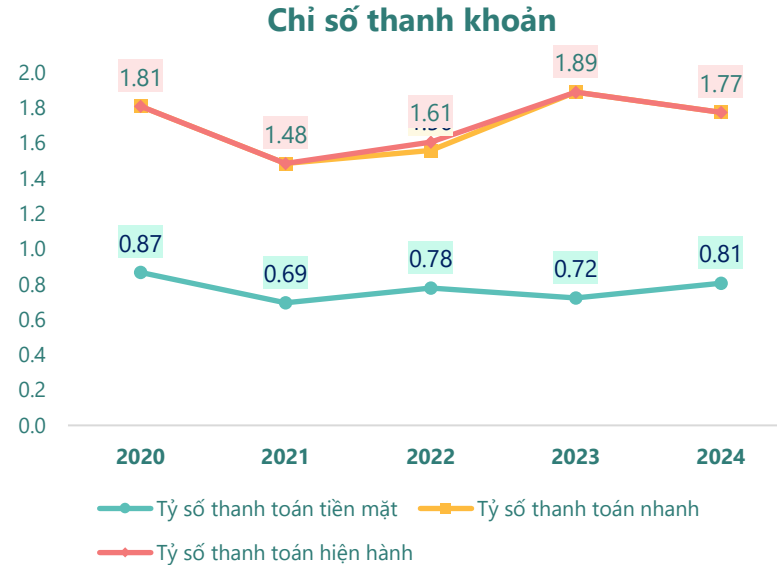
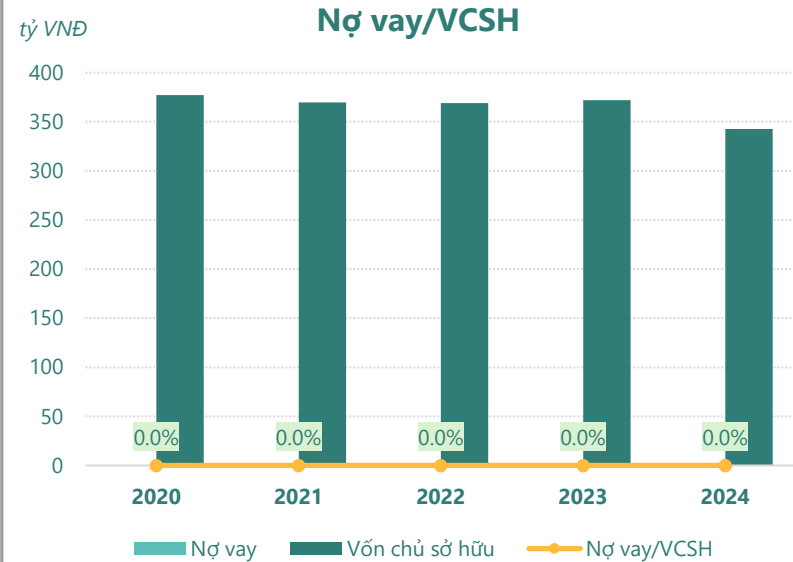




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,606	1,641	1,084	1,101
Giá vốn hàng bán	1,508	1,535	1,000	1,015
Lợi nhuận gộp	97.6	106	84.0	85.8
Doanh thu HĐTC	14.7	20.8	33.2	18.5
Chi phí TC	1.97	5.96	3.06	4.09
Chi phí lãi vay	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	-0.37
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	60.6	74.0	73.8	73.3
LN thuần từ HĐKD	49.7	46.6	40.4	26.5
Lợi nhuận khác	-1.69	6.44	13.6	1.26
LN trước thuế	48.0	53.1	54.0	27.8
Lợi nhuận sau thuế	38.5	42.6	42.8	21.9
LNST của CĐ cty mẹ	38.5	42.6	42.8	21.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	117	-16.9	-46.2	76.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.81	8.76	24.4	0.57
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.3	-35.2	-35.2	-45.1
Tiền đầu kỳ	210	287	244	187
Lưu chuyển tiền thuần	78.2	-43.4	-57.0	32.1
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.65	-0.42	0.65	0.76
Tiền cuối kỳ	287	244	187	220

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	784	683	633	617
Tài sản ngắn hạn	614	502	490	484
Tiền và tương đương tiền	287	244	187	220
Đầu tư tài chính ngắn hạn	30.0	23.2	24.2	27.8
Phải thu ngắn hạn	243	202	262	218
Hàng tồn kho	0	15.2	0	0
Tài sản ngắn hạn khác	53.2	18.8	16.8	18.6
Tài sản dài hạn	170	180	143	133
Phải thu dài hạn	9.03	21.1	1.87	3.87
Tài sản cố định	64.0	64.8	62.5	57.6
Bất động sản đầu tư	25.6	21.6	17.7	14.6
Tài sản dở dang	0	0.18	0.20	0.36
Đầu tư tài chính dài hạn	12.7	12.3	4.52	3.65
Tài sản dài hạn khác	59.1	60.4	56.1	53.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0.02
Nợ phải trả	415	314	261	275
Nợ ngắn hạn	413	313	259	273
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	154	116	93.4	106
Nợ dài hạn	1.39	0.89	1.52	1.89
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	370	369	372	343
Vốn chủ sở hữu	370	369	372	343
Vốn điều lệ	141	141	141	141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0